

Số: 72/QĐ-BVU

Bà Rịa - Vũng Tàu, ngày 28 tháng 02 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Công nhận kết quả và danh sách thí sinh đạt chuẩn đầu ra tiếng Nhật
trình độ đại học chính quy - Đợt xét tháng 02 năm 2023**

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC BÀ RỊA - VŨNG TÀU

Căn cứ Quyết định số 27/2006/QĐ-TTg ngày 27/1/2006 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu;

Căn cứ Quyết định số 03/QĐ-BVU ngày 01/07/2022 của Hội đồng trường Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu về việc ban hành Quy chế Tổ chức và hoạt động Trường Đại học Bà Rịa - Vũng Tàu;

Căn cứ Quyết định số 1462/QĐ-BVU ngày 31/06/2017; số 308/QĐ-BVU ngày 30/08/2017; số 267/QĐ-BVU ngày 30/08/2018, số 310A/QĐ-BVU ngày 04/09/2019 của Hiệu trưởng về việc ban hành chuẩn đầu ra các ngành đào tạo trình độ đại học, cao đẳng khóa tuyển sinh năm 2016, 2017, 2018, 2019;

Xét theo đề nghị của Trường Phòng Quản lý đào tạo & Đảm bảo chất lượng.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Nay công nhận kết quả và danh sách thí sinh đạt chuẩn đầu ra tiếng Nhật trình độ đại học chính quy- Đợt xét tháng 02 năm 2023 gồm **30** thí sinh có kết quả đạt (*theo danh sách đính kèm*).

Điều 2. Các ông (bà) Trưởng các Phòng, Khoa, đơn vị liên quan có trách nhiệm thực hiện thủ tục cấp chứng nhận cho các thí sinh đạt có tên tại Điều 1 theo quy định hiện hành.

Nơi nhận:

- Ban Giám hiệu;
- Phòng QLĐT&ĐBCL, Khoa NN-KHXH;
- Công TTSV, TB egov;
- Lưu: VT, QLĐT&ĐBCL.

HIỆU TRƯỞNG



PGS.TS.LS Nguyễn Thị Hoài Phương

DANH SÁCH THÍ SINH ĐẠT CHUẨN ĐẦU RA TIẾNG NHẬT TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC CHÍNH QUY
(Xét đợt Tháng 02/2023)

(Đính kèm Quyết định số 752/QĐ-BVU ngày 28 tháng 02 năm 2023 của Hiệu trưởng Trường ĐH Bà Rịa - Vũng Tàu)

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Lớp	Tiếng Nhật 1		Tiếng Nhật 2		Tiếng Nhật 3		Tiếng Nhật 4		Tiếng Nhật 5		Tiếng Nhật 6		Điểm Trung bình
							Điểm	Đợt thi	Điểm	Đợt thi	Điểm	Đợt thi	Điểm	Đợt thi	Điểm	Đợt thi	Điểm	Đợt thi	
Khoa Ngoại ngữ và Khoa học xã hội																			
1	16032222	Lê Quỳnh Anh	Nữ	16/03/1991	DH16TM1	9.80	HK 2 [2019-2020]	9.70	HK 3 [2019-2020]	9.50	HK 1 [2020-2021]	9.80	HK 2 [2019-2020]	9.70	HK 3 [2019-2020]	8.90	HK 1 [2022-2023]	9.6	
2	17031287	Nguyễn Minh Đạt	Nam	17/06/1999	DH17TL	7.00	HK 1 [2017-2018]	6.40	HK 3 [2021-2022]	7.00	HK 1 [2020-2021]	5.80	HK 2 [2020-2021]	7.30	HK 3 [2021-2022]	8.90	HK 1 [2022-2023]	7.1	
3	17032171	Nguyễn Hữu Minh Khang	Nam	06/11/1999	DH17TL	7.90	HK 1 [2017-2018]	6.40	HK 3 [2021-2022]	7.40	HK 1 [2020-2021]	6.50	HK 2 [2021-2022]	7.10	HK 3 [2021-2022]	9.00	HK 1 [2022-2023]	7.4	
4	17031334	Trương Lê Thanh Luân	Nam	22/04/1999	DH17TL	7.50	HK 1 [2017-2018]	6.40	HK 3 [2021-2022]	7.80	HK 1 [2022-2023]	6.70	HK 2 [2021-2022]	7.40	HK 3 [2021-2022]	8.90	HK 1 [2022-2023]	7.5	
5	17032116	Nguyễn Quang Thái	Nam	10/11/1999	DH17TL	7.10	HK 1 [2017-2018]	6.50	HK 3 [2021-2022]	6.90	HK 1 [2020-2021]	6.80	HK 2 [2021-2022]	7.60	HK 3 [2021-2022]	9.20	HK 1 [2022-2023]	7.4	
6	16031165	Nguyễn Thị Kim Hạnh	Nữ	22/12/1998	DH18PA	7.40	HK 2 [2019-2020]	8.60	HK 3 [2020-2021]	7.70	HK 1 [2021-2022]	6.90	HK 2 [2021-2022]	7.40	HK 3 [2021-2022]	8.60	HK 1 [2022-2023]	7.8	
7	18032918	Nguyễn Quang Duy	Nam	21/10/1999	DH18VH	7.60	HK 2 [2020-2021]	8.00	HK 3 [2020-2021]	7.60	HK 1 [2021-2022]	6.30	HK 2 [2021-2022]	7.30	HK 3 [2021-2022]	9.50	HK 1 [2022-2023]	7.7	
8	19034789	Lê Hoàng Đức	Nam	16/09/1996	DH19PA	8.10	HK 2 [2019-2020]	7.70	HK 3 [2020-2021]	8.20	HK 1 [2021-2022]	6.70	HK 2 [2021-2022]	7.50	HK 3 [2021-2022]	7.90	HK 1 [2022-2023]	7.7	
9	19033677	Trần Thị Bích Phượng	Nữ	18/01/2000	DH19PA	8.10	HK 2 [2019-2020]	8.80	HK 3 [2020-2021]	8.80	HK 1 [2021-2022]	7.10	HK 2 [2021-2022]	8.40	HK 3 [2021-2022]	8.40	HK 1 [2022-2023]	8.3	
10	19034144	Đinh Dương Phương Trang	Nữ	09/09/1999	DH19PA	7.90	HK 2 [2019-2020]	8.70	HK 3 [2020-2021]	9.00	HK 1 [2021-2022]	7.00	HK 2 [2021-2022]	8.10	HK 3 [2021-2022]	8.10	HK 1 [2022-2023]	8.1	
11	19034172	Trần Thị Minh Trang	Nữ	15/02/2001	DH19PA	9.50	HK 2 [2019-2020]	9.10	HK 3 [2020-2021]	9.20	HK 1 [2021-2022]	7.50	HK 2 [2021-2022]	8.10	HK 3 [2021-2022]	8.20	HK 1 [2022-2023]	8.6	
12	19034501	Trần Thị Yến Vy	Nữ	14/10/2001	DH19PA	7.00	HK 2 [2019-2020]	8.50	HK 3 [2020-2021]	8.80	HK 1 [2021-2022]	7.10	HK 2 [2021-2022]	7.50	HK 3 [2021-2022]	7.90	HK 1 [2022-2023]	7.8	
13	19033704	Nguyễn Thành Anh Quốc	Nam	17/11/1999	DH19TL	9.70	HK 2 [2019-2020]	8.50	HK 3 [2019-2020]	9.80	HK 1 [2020-2021]	10.00	HK 2 [2020-2021]	9.40	HK 3 [2020-2021]	9.00	HK 1 [2021-2022]	9.4	
14	19033970	Lê Phương Hào	Nữ	25/07/1999	DH19TM1	9.20	HK 2 [2019-2020]	6.90	HK 3 [2019-2020]	7.70	HK 1 [2020-2021]	7.60	HK 2 [2020-2021]	9.00	HK 3 [2020-2021]	8.40	HK 1 [2021-2022]	8.1	
15	19034703	Nguyễn Thị Mỹ Linh	Nữ	04/02/2001	DH19TM1	8.60	HK 2 [2019-2020]	7.30	HK 3 [2019-2020]	8.90	HK 1 [2020-2021]	8.50	HK 2 [2020-2021]	9.50	HK 3 [2020-2021]	8.70	HK 1 [2021-2022]	8.6	
16	19033784	Bùi Thị Na	Nữ	07/09/2001	DH19TM1	8.60	HK 2 [2019-2020]	6.80	HK 3 [2019-2020]	8.80	HK 1 [2020-2021]	8.00	HK 2 [2020-2021]	9.20	HK 3 [2020-2021]	8.50	HK 1 [2021-2022]	8.3	

STT	Mã Sinh Viên	Họ và Tên		Giới tính	Ngày sinh	Lớp	Tiếng Nhật 1		Tiếng Nhật 2		Tiếng Nhật 3		Tiếng Nhật 4		Tiếng Nhật 5		Tiếng Nhật 6		Điểm Trung bình
							Điểm	Đợt thi	Điểm	Đợt thi	Điểm	Đợt thi	Điểm	Đợt thi	Điểm	Đợt thi	Điểm	Đợt thi	
17	18033147	Vũ Dương Thùy	Nhành	Nữ	13/01/2000	DH19TM1	8.10	HK 2 [2018-2019]	7.90	HK 3 [2018-2019]	8.30	HK 1 [2020-2021]	7.60	HK 2 [2020-2021]	9.20	HK 3 [2020-2021]	8.70	HK 1 [2021-2022]	8.3
18	19033796	Nguyễn Ngọc Yền	Nhi	Nữ	24/01/2001	DH19TM1	8.20	HK 2 [2019-2020]	7.90	HK 3 [2019-2020]	8.30	HK 1 [2020-2021]	8.50	HK 2 [2020-2021]	8.50	HK 3 [2020-2021]	8.10	HK 1 [2021-2022]	8.3
19	19033792	Nguyễn Thị Quỳnh	Như	Nữ	22/06/2001	DH19TM1	9.00	HK 2 [2019-2020]	7.40	HK 3 [2019-2020]	7.70	HK 1 [2020-2021]	8.70	HK 2 [2020-2021]	9.20	HK 3 [2020-2021]	8.70	HK 1 [2021-2022]	8.5
20	19034845	Nguyễn Trúc	Quỳnh	Nữ	15/01/2000	DH19TM1	7.70	HK 2 [2019-2020]	7.00	HK 3 [2019-2020]	7.30	HK 1 [2020-2021]	6.50	HK 2 [2020-2021]	8.40	HK 3 [2020-2021]	8.10	HK 1 [2021-2022]	7.5
21	19033906	Nguyễn Thị	Thúy	Nữ	20/01/2001	DH19TM1	9.00	HK 2 [2019-2020]	6.60	HK 3 [2019-2020]	8.20	HK 1 [2020-2021]	7.80	HK 2 [2020-2021]	8.70	HK 3 [2020-2021]	8.40	HK 1 [2021-2022]	8.1
22	19033775	Mai Thị	Xuân	Nữ	07/07/2001	DH19TM1	8.50	HK 2 [2019-2020]	7.80	HK 3 [2019-2020]	8.60	HK 1 [2020-2021]	8.20	HK 2 [2020-2021]	9.60	HK 3 [2020-2021]	9.30	HK 1 [2021-2022]	8.7
23	19034168	Đình Hoàng	Huy	Nam	10/08/1999	DH19TM2	8.40	HK 2 [2019-2020]	7.70	HK 3 [2020-2021]	7.70	HK 1 [2021-2022]	6.60	HK 2 [2021-2022]	7.80	HK 3 [2021-2022]	8.60	HK 1 [2022-2023]	7.8
24	19034305	Trần Thị Khánh	Ly	Nữ	28/05/2001	DH19TM2	7.80	HK 2 [2020-2021]	9.30	HK 3 [2020-2021]	8.50	HK 1 [2021-2022]	8.10	HK 2 [2021-2022]	9.10	HK 3 [2021-2022]	7.90	HK 1 [2022-2023]	8.5
25	19034696	Nguyễn Văn	Nghĩa	Nam	27/07/1999	DH19TM2	8.20	HK 2 [2019-2020]	7.90	HK 3 [2019-2020]	9.40	HK 1 [2020-2021]	9.10	HK 2 [2020-2021]	9.40	HK 3 [2020-2021]	8.60	HK 1 [2021-2022]	8.8
26	19034509	Nguyễn Thị Hồng	Ngọc	Nữ	19/11/2000	DH19TM2	8.70	HK 2 [2019-2020]	7.90	HK 3 [2019-2020]	6.20	HK 1 [2020-2021]	8.70	HK 2 [2020-2021]	9.30	HK 3 [2020-2021]	9.20	HK 1 [2021-2022]	8.3
27	19034581	Nguyễn Châu	Thanh	Nam	16/05/2000	DH19TM2	9.40	HK 2 [2019-2020]	8.60	HK 3 [2019-2020]	8.90	HK 1 [2020-2021]	8.10	HK 2 [2020-2021]	9.60	HK 3 [2020-2021]	9.50	HK 1 [2021-2022]	9.0
28	17032182	Trần Thành	Tín	Nam	10/04/1998	DH19TM2	9.30	HK 1 [2017-2018]	8.80	HK 3 [2019-2020]	9.40	HK 1 [2020-2021]	9.70	HK 2 [2020-2021]	9.50	HK 3 [2020-2021]	9.20	HK 1 [2021-2022]	9.3
29	19033994	Nguyễn Văn	Kiệt	Nam	02/06/1999	DH19TQ	9.80	HK 2 [2019-2020]	8.80	HK 3 [2019-2020]	9.90	HK 1 [2020-2021]	8.20	HK 2 [2020-2021]	9.50	HK 3 [2020-2021]	9.30	HK 1 [2021-2022]	9.3
30	19034425	Phạm Thị Thùy	Nhung	Nữ	20/01/2001	DH19TQ	9.70	HK 2 [2019-2020]	8.50	HK 3 [2019-2020]	9.70	HK 1 [2020-2021]	7.80	HK 2 [2020-2021]	9.30	HK 3 [2020-2021]	9.10	HK 1 [2021-2022]	9.0

Tổng số: 30 thí sinh được cấp chứng nhận.